TÒA ÁN ND HUYỆN ĐỒNG HỶ **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/DS - ST
Ngày: 27/6/2019
V/v Kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỶ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An
Các Hội thẩm nhân dân:
1, Ông Nguyễn Tất Dũng
2, Ông Nguyễn Đức Luyện

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Triệu Cẩm Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Hỷ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Chinh - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2019 về kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1962 *(có mặt)*
Nơi cư trú: Xóm M2, xã K, huyện H, tỉnh Thái Nguyên
2. Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1971 *(có mặt)*
Nơi cư trú: Xóm M1, xã K, huyện H, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Trước đây, ông có bán cám chăn nuôi lợn cho bà Trần Thị T là người cùng xã. Tại phiên tòa, ông xác định việc mua bán diễn ra từ cách đây khoảng 10 năm nhưng những vướng mắc dẫn đến việc ông khởi kiện được xác định là từ khoảng năm 2015 đến năm 2016. Quá trình mua bán, hai bên thống nhất, ông sẽ giao cám cho bà T chăn nuôi trước, sau khi bà T bán lợn sẽ thanh toán tiền cám cho ông. Cả hai bên đều lập sổ theo dõi và đối chiếu với nhau. Về phía ông là người bán, ông có sổ ghi chi tiết các mã hàng và tiền, mỗi lần giao dịch đều yêu cầu bà T ký nhận, có một số mã ông đã giao hàng nhưng bà T chưa ký. Ban đầu việc mua bán giữa hai bên diễn ra thuận lợi, nhưng sau đó bà T lấy cám nhiều lần chưa thanh toán được đủ tiền cho ông, dần dần bà T chấm dứt không lấy cám nữa. Tổng tiền cám mà bà T còn nợ ông đến nay chưa thanh toán là 51.740.000đ (Năm mươi mốt triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng). Cụ thể như sau:

- Tính đến trước ngày 25/12/2015 âm lịch thì bà T còn nợ ông số tiền cám là 49.600.000đ (Bốn mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng). Ngày 25/12/2015 âm lịch, bà T đã thanh toán cho ông số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), còn nợ lại 29.600.000đ (hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng). Thời điểm đó giá cám lên xuống bấp bênh nên sau khi bà T trả 20.000.000đ, ông có trừ thêm cho bà T 140.000đ (một trăm bốn mươi nghìn đồng), đây là tiền chiết khấu đầu bao cám. Như vậy, tại thời điểm ngày 25/12/2015, bà T còn nợ ông 29.460.000đ (Hai mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Ngày 26/12/2015 âm lịch, bà T tiếp tục mua của ông 30 bao cám với giá 290.000đ (hai trăm chín mươi nghìn đồng)/bao, ghi thành 2 dòng: dòng trên 20 bao, thành tiền 5.800.000đ, dòng dưới 10 bao, thành tiền 2.900.000đ, bà T ký nợ, chưa thanh toán.

- Ngày 22/01/2016 âm lịch, bà T tiếp tục lấy thêm 30 bao cám với giá 290.000đ (hai trăm chín mươi nghìn đồng)/bao, thành tiền là 8.700.000đ (tám triệu bẩy trăm nghìn đồng), bà T ký nợ, chưa thanh toán.

- Ngày 08/02/2016 âm lịch, bà T tiếp tục lấy thêm 01 bao cám cho lợn tập ăn với giá 450.000đ (bốn trăm năm mươi nghìn đồng), chưa thanh toán.

- Ngày 18/02/2016 âm lịch, bà T tiếp tục lấy thêm 30 bao cám với giá 290.000đ (hai trăm chín mươi nghìn đồng)/bao, thành tiền là 8.700.000đ (tám triệu bẩy trăm nghìn đồng), bà T ký nợ, chưa thanh toán.

- Ngày 28/02/2016 âm lịch, bà T lấy thêm 02 bao cám tập ăn giá 450.000đ/bao, 02 bao cám xanh giá 350.000đ/bao. Tổng tiền 04 bao cám là: 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng), bà T chưa thanh toán.

- Ngày 12/03/2016 âm lịch, bà T tiếp tục lấy thêm 20 bao cám với giá 290.000đ (hai trăm chín mươi nghìn đồng)/bao, thành tiền là 5.800.000đ (năm triệu tám trăm nghìn đồng), bà T ký nợ, chưa thanh toán.

- Ngày 02/4/2016 âm lịch, ông tự ghi bà T trả 10.000.000đ (mười triệu đồng), ông không nhớ rõ việc trả như thế nào, ông xem sổ bà T không thấy có mã này.

- Ngày 11/04/2016 âm lịch, bà T tiếp tục lấy 17 bao cám với giá 290.000đ (hai trăm chín mươi nghìn đồng)/bao, thành tiền là 4.930.000đ (Bốn triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng). Bà T chưa thanh toán.

- Ngày 03/5/2016 âm lịch, bà T lấy thêm 30 bao cám với giá 280.000đ (hai trăm tám mươi nghìn đồng)/bao, thành tiền là 8.400.000đ (tám triệu bốn trăm nghìn đồng), bà T chưa thanh toán.

Tại phiên tòa, ông rút yêu cầu đối với mã 02 bao cám xanh (giá 350.000đ/bao) của ngày 28/2 và các mã ngày 11/4 và ngày 03/5 nêu trên.

Tại phiên tòa, ông xác định: Tính đến ngày 29/12, sau khi cộng số tiền nợ tại thời điểm ngày 25/12/2015 âm lịch là 29.460.000đ với các mã lấy thêm sau đó cho đến ngày 12/3/2016 (không tính các mã ông đã rút yêu cầu tại phiên tòa), bà T còn nợ ông 62.710.000đ. Bà T đã trả được 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) vào ngày 29/12, còn lại 47.710.000đ chưa trả. Ông yêu cầu bà T phải trả đủ số tiền này, không yêu cầu tính lãi suất. Riêng số tiền 10.000.000 mà ông ghi trả ngày 02/4/2016, ông xác định do bà T không thừa nhận tất cả các mã đã ghi nên ông không chấp nhận trừ đi số tiền 10.000.000đ này nữa. Ông cũng xác định

toàn bộ việc mua bán chỉ do ông và bà T giao dịch, không liên quan gì đến vợ ông hay người nào khác.

Chứng cứ ông V cung cấp cho Tòa án là các giấy viết tay thể hiện các mã hàng và tiền mà hai bên đã giao dịch trong quá trình mua bán, ông xác định những tờ giấy này được cắt từ sổ gốc theo dõi mua bán cám của ông với bà T. Trong đó, mặc dù chỉ ghi ngày và tháng, không ghi năm nhưng ông xác định thời điểm là từ năm 2015 đến năm 2016 âm lịch.

Bị đơn bà Trần Thị T khai:

Từ trước năm 2015 bà có mua cám chăn nuôi lợn của ông Nguyễn Văn V, bà cũng xác định trong quá trình mua bán chỉ giao dịch với ông V, không liên quan đến ai khác. Về việc thỏa thuận mua bán, hai bên thống nhất ông V giao cám trước, sau khi bán lợn, bà sẽ thanh toán tiền cám cho ông V. Sau đó do chăn nuôi thua lỗ và cám của ông V không tốt nên bà không lấy cám của ông V nữa. Bà thừa nhận những giấy viết tay mà ông V cung cấp có nội dung ngày tháng và các mã hàng, tiền đúng là sổ theo dõi mua bán giữa hai bên và mặc dù trong đó không ghi năm nào, chỉ ghi ngày tháng nhưng bà cũng xác định đó là ngày tháng âm lịch và thời điểm cũng là từ khoảng năm 2015 đến năm 2016 như ông V trình bày. Về phía bà cũng có sổ theo dõi nhưng bà chỉ cung cấp cho Tòa án bản phô tô, bà không cung cấp bản gốc. Về số tiền mà bà còn nợ ông V từ việc mua bán cám, bà thừa nhận có nợ nhưng không phải là số tiền 51.740.000 đồng (năm mươi mốt triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) như ông V nêu trong đơn khởi kiện và cũng không phải số tiền 47.710.000đ mà ông V yêu cầu tại phiên tòa. Bà chỉ thừa nhận những mã nào mà bà ký hoặc có mã bà không ký nhưng nếu sổ của bà có thì bà cũng thừa nhận, còn những mã khác bà không ký thì bà không thừa nhận. Theo bà tính toán từ sổ của bà thì cho đến nay, bà chỉ còn nợ ông V số tiền là 25.150.000 đ (Hai mươi lăm triệu một trăm năm mươi nghìn). Cụ thể như sau:

- Tính tới trước ngày 25/12/2015 âm lịch, bà còn nợ ông V tiền cám là 49.600.000 (bốn mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng) đúng như sổ của ông V thể hiện. Ngày 25/12/2015 âm lịch bà đã trả ông V số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), như vậy bà còn nợ ông V 29.600.000đ (hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng), cùng ngày bà trả tiếp cho ông V số tiền 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng), việc ông V ghi con số 140.000đ là không đúng. Bà thừa nhận có ký vào con số nợ 29.460.000đ ở phía dưới sau khi trừ "140.000" nhưng vẫn khẳng định là trả 14.000.000đ chứ không phải 140.000đ, do bà không để ý cách ghi nên bà cứ ký.

Về các mã hàng và tiền lấy sau ngày 25/12 mà ông V trình bày, bà chỉ thừa nhận một số mã sau:

- Ngày 26/12, bà chỉ lấy 10 bao chứ không phải 30 bao vì bà chỉ ký ở dòng có ghi 10 bao, còn dòng phía trên ghi 20 bao bà không ký nên không thừa nhận. Các mã ngày 22/1, 8/2, 18/2, 12/3 thì bà cũng thừa nhận, trong đó riêng ngày 12/3 mặc dù bà không ký nhưng bà vẫn thừa nhận vì mã này cũng thể hiện phù hợp với sổ theo dõi của bà. Còn 2 mã ngày 28/2 thì bà chỉ thừa nhận lấy 2 bao x 450 = 900.000đ, mặc dù bà cũng không ký nhưng mã này phù hợp với sổ của bà, còn mã 2 bao x 350 = 700.000đ ở dòng dưới thì bà không thừa nhận vì

bà không ký và sổ của bà cũng không có. Ngoài ra, bà không thừa nhận thêm mã nào sau ngày 12/3. Riêng số tiền 10.000.000đ mà ông V ghi ngày 02/4, bà không nhớ cụ thể đã trả cho ông V ngày nào nên nếu ông V không trừ cho bà thì bà cũng không yêu cầu xem xét về số tiền này. Ngày 29/12, bà có trả cho ông V thêm 15.000.000 và có ký vào sổ của ông V. Đến nay, bà không xác định được số tiền cụ thể mà bà còn nợ ông V, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật theo hướng chỉ những mã nào mà bà ký hoặc bà thừa nhận thì mới được coi là nợ, còn lại bà không chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 26, 39, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điều 688 Bộ luật dân sự 2015; các điều: 305, 428, 438 Bộ luật dân sự năm 2005, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông V. Buộc bà T phải trả cho ông V số tiền 41.910.000đ. Án phí, áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T phải chịu 2.095.000đ án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ nhà nước, ông V phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.] **Về tố tụng**: Đây là vụ án dân sự về kiện đòi tài sản là tiền xuất phát từ quan hệ mua bán tài sản (cám chăn nuôi) giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn V với bị đơn bà Trần Thị T, do vậy, đây là tranh chấp về giao dịch dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn thường trú tại xóm M1, xã K, huyện H, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.] **Về nội dung**:

Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, có cơ sở xác định: Từ năm 2015 đến 2016, ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị T có giao dịch mua bán cám chăn nuôi với nhau, ông V là người bán cám, bà T là người mua. Cả hai bên đều thừa nhận việc mua bán diễn ra từ trước đó vài năm nhưng thời điểm được cho là còn vướng mắc tính từ khoảng năm 2015 đến năm 2016 theo như các giấy viết tay cắt từ sổ theo dõi của ông V mà ông đã cung cấp cho Tòa án, trong đó các mã thể hiện ngày tháng đều được các bên đương sự xác định là ngày âm lịch. Trong khoảng thời gian này, bà T còn nợ tiền ông V. Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, tính đến ngày 25/12/2015, hai bên đã chốt số nợ còn 49.600.000đ. Ngày hôm đó, bà T đã trả cho ông V

được 20.000.000đ, ông V trừ thêm cho bà T 140.000đ là tiền chiết khấu các đầu bao cám, số tiền còn lại bà T nợ ông V là 29.460.000đ. Việc bà T cho rằng ngày 29/12, sau khi bà trả 20.000.000đ, bà còn trả tiếp 14.000.000đ là không có căn cứ, vì tài liệu có trong hồ sơ thể hiện con số 140.000đ chứ không phải 14.000.000đ như bà T trình bày, hơn nữa, nếu bà T trả 14.000.000đ thì sẽ chỉ còn lại 15.600.000đ chứ không phải 29.460.000đ, mặt khác, bà thừa nhận đã ký ở cạnh con số 29.460.000đ này.

Sau thời điểm ngày 29/12, hai bên vẫn tiếp tục giao dịch và ký xác nhận nợ. Cụ thể là:

Ngày 26/12, bà T lấy 10 bao x 290.000đ/bao, thành tiền 2.900.000đ. Ông V cho rằng bà T lấy 30 bao, ghi thành 2 dòng, gồm 20 bao ghi ở dòng trên và 10 bao ghi ở dòng dưới nhưng phía bà T không thừa nhận và cũng không có chữ ký của bà T ở dòng trên (20 bao), không có con số chốt nợ của cả hai dòng nên không có căn cứ xác định bà T lấy 20 bao ghi ở dòng trên như ông V trình bày. Do vậy, số tiền bà T còn nợ ngày 26/12 được xác định là 2.900.000đ (tương đương 10 bao cám ghi ở dòng dưới).

Ngày 22/1, bà T thừa nhận lấy 30 bao x 290.000đ/bao, thành tiền là 8.700.000đ. Bà T ký nợ nhưng chưa trả.

Ngày 08/2, bà T lấy 1 bao x 450.000đ, thành tiền là 450.000đ, bà T chưa trả;

Ngày 18/2, bà T lấy 30 bao x 290.000đ/bao = 8.700.000đ, bà T ký nợ nhưng chưa trả.

Ngày 28/2 có 2 mã nhưng bà T chỉ thừa nhận lấy 2 bao x 450.000đ/bao, thành tiền là 900.000đ. Còn mã 2 bao x 350.000đ thì bà không thừa nhận, giấy viết tay cũng không có chữ ký của bà. Tại phiên tòa, ông V tự nguyện rút yêu cầu đối với mã 2 bao x 350.000đ nên số tiền bà T còn nợ ngày 28/2 được xác định là 900.000đ.

Ngày 12/3, bà T lấy 20 bao x 290.000đ/ bao, thành tiền là 5.800.000đ, chưa trả. Bà T thừa nhận nợ mã này mặc dù bà không ký vào sổ của ông V

Đối với các mã giao dịch ngày 11/4 và 3/5, ông V đã rút yêu cầu tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Như vậy, tổng số tiền bà T còn nợ ông V tính đến ngày 12/3 theo các mã nêu trên là: 29.460.000đ (mã ngày 25/12) + 2.900.000đ (mã ngày 26/12) + 8.700.000đ (mã ngày 22/1) + 450.000đ (mã ngày 08/2) + 8.700.000đ (mã ngày 18/2) + 900.000đ (mã ngày 28/2) + 5.800.000đ (mã ngày 12/3) = 56.910.000đ. Không có căn cứ chấp nhận số tiền 5.800.000đ của mã hàng 20 bao ngày 26/12 mà ông V yêu cầu như đã phân tích ở trên.

Cả hai bên đương sự đều xác định, ngày 29/12/2016, bà T đã trả cho ông V 15.000.000đ. Do vậy, số tiền còn lại mà bà T nợ ông V là 41.910.000đ. Cần buộc bà T có trách nhiệm trả cho ông V số tiền này. Ông V không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về phần lãi suất.

Đối với số tiền 10.000.000đ được thể hiện ngày 02/4 mà ông V khai là tự ghi, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, do bà T không xác định được đã trả khi nào và trả bao nhiêu, bà không yêu cầu giải quyết đối với số tiền

này, phía ông V không tự nguyện trừ cho bà T nên Hội đồng xét xử không xem xét về khoản tiền này.

Án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ 41.910.000đ phải thanh toán cho ông V, ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu 5.800.000đ không được chấp nhận.

Xét quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều: 305, 428, 438 Bộ luật dân sự năm 2005; điều 357, điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc đòi tài sản của ông Nguyễn Văn V đối với bà Trần Thị T.

1. Buộc bà Trần Thị T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn V số tiền nợ gốc từ việc mua bán cám chăn nuôi là 41.910.000đ (bốn mươi mốt triệu chín trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông V có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 2.095.000đ (hai triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. Ông V phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 1.200.000đ tạm ứng án phí đã nộp, được hoàn lại 900.000đ (chín trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0016283 ngày 28/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

- VKSND huyện Đồng Hỷ;
- Chi Cục THADS huyện Đồng Hỷ;
- Lưu HSVA.

(Đã ký)

Vũ Thị An